Chi tiết mã HS 6001.99.00

Mã HS	6001.99.00
Mô tả hàng hóa	Vải nổi vòng (pile), kể cả các loại vải "vòng lông dài" (long pile) và khăn lông (terry), dệt kim hoặc móc / - Loại khác: / - - Từ các vật liệu dệt khác
Đơn vị	kg/m/m2
Thời điểm tạo	18/11/2026 02:14:51
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://mail.vietnamtariff.com/hs-code/60019900/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	18	18%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K9087
Thuế NK ưu đãi (MFN)	12	12%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N9087
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q9087
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	6	6%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	6.9	6,9%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	12	12%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ACFTA	0/5	0 / 5 (nhiều mức)	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Cần diễn giải
AJCEP	0/5	0 / 5 (nhiều mức)	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Cần diễn giải
AKFTA	0/5	0 / 5 (nhiều mức)	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Cần diễn giải
RCEP (Phụ lục A)	8/6	8 / 6 (nhiều mức)	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Cần diễn giải

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
RCEP (Phụ lục B)	8/6	8 / 6 (nhiều mức)	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Cần diễn giải
RCEP (Phụ lục C)	12/6	12 / 6 (nhiều mức)	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Cần diễn giải
RCEP (Phụ lục D)	8,3/6,5	8,3 / 6,5 (nhiều mức)	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Cần diễn giải
RCEP (Phụ lục E)	8/6	8 / 6 (nhiều mức)	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Cần diễn giải
RCEP (Phụ lục F)	8/6	8 / 6 (nhiều mức)	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Cần diễn giải
VJEPA	0/5	0 / 5 (nhiều mức)	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Cần diễn giải
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)			AC!8666
ATIGA	2022	2022	0	AT!E8621
ATIGA	2023	2023	0	AT!F8621
ATIGA	2024	2024	0	AT!G8621
ATIGA	2025	2025	0	AT!H8621
ATIGA	2026	2026	0	AT!I8621
ATIGA	2027	2027	0	AT!J8621
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022		AJ!8671
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023		AJ!8671

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024		AJ!8671
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025		AJ!8671
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026		AJ!8671
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027		AJ!8671
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022		VJ!8672
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023		VJ!8672
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024		VJ!8672
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025		VJ!8672
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026		VJ!8672
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027		VJ!8672
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)			AK!8673
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H8627
AIFTA	30/12/2022	2022	7	AI!F8633
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	6.5	AI!G8633
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	6	AI!H8633
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	6	AI!I8633
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	6	AI!J8633
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	6	AI!K8633
VKFTA	2022	2022	0	VK!E8656
VKFTA	2023	2023	0	VK!F8656
VKFTA	2024	2024	0	VK!G8656
VKFTA	2025	2025	0	VK!H8656
VKFTA	2026	2026	0	VK!I8656
VKFTA	2027	2027	0	VK!J8656
VCFTA	2022	2022	2	VC!D8703
VCFTA	2023	2023	1	VC!E8703

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2024	2024	0	VC!F8703
VCFTA	2025	2025	0	VC!G8703
VCFTA	2026	2026	0	VC!H8703
VCFTA	2027	2027	0	VC!I8703
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D8683
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E8683
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F8683
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G8683
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H8683
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I8683
AHKFTA	2022	2022	12	AKH!D8696
AHKFTA	2023	2023	12	AKH!E8696
AHKFTA	2024	2024	12	AKH!F8696
AHKFTA	2025	2025	12	AKH!G8696
AHKFTA	2026	2026	12	AKH!H8696
AHKFTA	2027	2027	12	AKH!I8696
EVFTA	2022	2022	0	EV-NK!D8700
EVFTA	2023	2023	0	EV-NK!E8700
EVFTA	2024	2024	0	EV-NK!F8700
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G8700
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H8700
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I8700
UKVFTA	2022	2022	0	UKV!D8699
UKVFTA	2023	2023	0	UKV!E8699
UKVFTA	2024	2024	0	UKV!F8699
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G8699

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H8699
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I8699
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D8651
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E8651
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F8651
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G8651
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H8651
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I8651
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J8651
RCEP A	2022	2022		RCEPT-A!8688
RCEP A	2023	2023		RCEPT-A!8688
RCEP A	2024	2024		RCEPT-A!8688
RCEP A	2025	2025		RCEPT-A!8688
RCEP A	2026	2026		RCEPT-A!8688
RCEP A	2027	2027		RCEPT-A!8688
RCEP B	2022	2022		B!8688
RCEP B	2023	2023		B!8688
RCEP B	2024	2024		B!8688
RCEP B	2025	2025		B!8688
RCEP B	2026	2026		B!8688
RCEP B	2027	2027		B!8688
RCEP C	2022	2022		C!8688
RCEP C	2023	2023		C!8688
RCEP C	2024	2024		C!8688
RCEP C	2025	2025		C!8688
RCEP C	2026	2026		C!8688

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP C	2027	2027		C!8688
RCEP D	2022	2022		D!8687
RCEP D	2023	2023		D!8687
RCEP D	2024	2024		D!8687
RCEP D	2025	2025		D!8687
RCEP D	2026	2026		D!8687
RCEP D	2027	2027		D!8687
RCEP E	2022	2022		E!8691
RCEP E	2023	2023		E!8691
RCEP E	2024	2024		E!8691
RCEP E	2025	2025		E!8691
RCEP E	2026	2026		E!8691
RCEP E	2027	2027		E!8691
RCEP F	2022	2022		F!8688
RCEP F	2023	2023		F!8688
RCEP F	2024	2024		F!8688
RCEP F	2025	2025		F!8688
RCEP F	2026	2026		F!8688
RCEP F	2027	2027		F!8688
VIFTA	2024	2024	10.3	VI!F8021
VIFTA	2025	2025	8.6	VI!G8021
VIFTA	2026	2026	6.9	VI!H8021
VIFTA	2027	2027	5.1	VI!I8021

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh

DOC-002	ORANGE	Giấy phép / danh mục quản lý	Chính sách mặt hàng tham chiếu danh mục quản lý: Hàng tiêu dùng QSD cấp NK (08/2023/TT-BCT - PL1.I)		08/2023/TT-BCT	Xác minh hàng hóa có thuộc diện giấy phép, cấm hoặc hạn chế theo văn bản nêu trên.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
DOC-002	ORANGE	Giấy phép / danh mục quản lý	Chính sách mặt hàng tham chiếu danh mục quản lý: HH tạm ngừng KD TNTX CK (08/2023/TT-BCT - PL2)		08/2023/TT-BCT	Xác minh hàng hóa có thuộc diện giấy phép, cấm hoặc hạn chế theo văn bản nêu trên.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
DOC-001	YELLOW	Kiểm tra chuyên ngành	Chính sách mặt hàng: DM mặt hàng đã được cắt giảm kiểm tra chuyên ngành (765/QĐ-BCT ngày 29/03/2019)*		765/QĐ-BCT	Chuẩn bị hồ sơ đăng ký kiểm tra/chứng nhận theo văn bản nêu trên trước khi thông quan.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
DOC-004	YELLOW	Chính sách mặt hàng khác	DM HH mua bán, trao đổi qua cửa khẩu phụ, lối mở biên giới của thương nhân (42/2019/TT-BCT, 33/2025/TT-BCT)		42/2019/TT-BCT, 33/2025/TT-BCT	Đọc văn bản được dẫn chiếu.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
FTA-013	YELLOW	Thuế FTA không thấp hơn MFN	AHKFTA 12%: thuế suất ưu đãi đặc biệt bằng hoặc cao hơn thuế MFN (12%) theo biểu nguồn – áp dụng FTA không mang lại tiết kiệm.	MFN 12%		Cân nhắc áp dụng thuế MFN (nếu nước xuất xứ đáp ứng điều kiện MFN) thay vì chuẩn bị chứng từ xuất xứ FTA.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
HS-004	YELLOW	Mã HS mới từ Danh mục 2023	Mã 6001.99.00 được đánh dấu là mã mới bổ sung trong biểu thuế 2023 (worksheet MOI). Hợp đồng, C/O hoặc tài liệu cũ có thể dùng mã 2017.	MOI: 6001.99.00	31/2022/TT-BTC	Đảm bảo C/O và chứng từ thể hiện mã HS phù hợp; file nguồn không cung cấp bảng tương quan mã cũ–mới.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 6001.99.00. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra

DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 12% của mã 6001.99.00 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N9087), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng
Hàng tiêu dùng QSD cấp NK (08/2023/TT-BCT - PL1.I)
HH tạm ngừng KD TNTX CK (08/2023/TT-BCT - PL2)
DM HH mua bán, trao đổi qua cửa khẩu phụ, lối mở biên giới của thương nhân (42/2019/TT-BCT, 33/2025/TT-BCT)
DM mặt hàng đã được cắt giảm kiểm tra chuyên ngành (765/QĐ-BCT ngày 29/03/2019)*

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.